

Phân bố diện tích các loại đất trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																									
				Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Lộ	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Quang Phú	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trương Quang Trọng	Xã An Phú	Xã Nghĩa Đông	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Tịnh An	Xã Tịnh An Đông	Xã Tịnh An Tây	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Hòa	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiên					
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)				
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.779,51	18,48	9,62	31,46	52,03	1,22	264,06	1,03	14,06	294,99	92,00	276,79	208,91	830,67	157,73	582,62	317,85	427,29	#####	738,00	57,94	268,49	894,05				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.430,97	9,45	0,12	15,16	11,62		123,12			118,81	7,56	207,27	63,87	263,21	35,34	160,02	113,34	148,30	453,97	275,23	1,34	66,06	357,18				
1.1.1	Đất chuyển trồng lúa	LUC	2.311,22	9,45	0,12	15,16	11,62		116,31			118,81	7,56	207,27	63,87	263,21	27,17	157,16	113,34	138,28	429,30	275,23	1,34	66,06	289,96				
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	119,75						6,81								8,17	2,86		10,02	24,67				67,22				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.683,43	8,76	9,28	14,67	39,87	1,22	131,10	1,03	14,06	81,69	28,32	61,19	138,69	520,46	120,72	181,13	196,88	193,96	295,89	254,77	13,41	135,62	240,71				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	845,32	0,27	0,22	1,63	0,54		9,84			61,10	9,92	8,33	5,71	24,60	1,67	138,41	3,48	77,16	178,77	95,62	12,07	59,84	156,14				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	97,40									29,95	18,52				20,54					25,69	2,70						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	506,04															82,50			6,93	212,04	61,73		6,97	135,87			
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV	7,98															2,57				3,97	0,17		1,27				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	181,62									0,04	27,68		0,64	22,40		0,02	0,36			78,03	24,96	27,49					
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	21,66																3,79			17,87		0,93					
1.9	Đất làm muối	LMU	4,58																			3,65			4,15				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,49									3,40								0,94									
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.585,77	236,31	315,17	395,45	343,36	51,51	463,93	51,49	238,05	606,00	602,38	337,21	409,97	473,95	582,90	400,81	388,11	222,67	524,31	848,46	267,31	522,99	303,43				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.749,50																										
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.082,59	116,81	72,00	158,53	187,44	21,05	188,53	25,89	91,90	220,44	147,63	176,56	99,75	104,98	185,74	91,32	175,82	78,25	166,73	182,69	87,86	133,18	118,99				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	43,77	1,59	3,31	4,00	1,22	6,35	0,24	1,40	5,26	7,93	0,50	0,51	0,69	0,32	4,24	0,62	1,02	0,22	1,00	0,91	1,24	0,71	0,49				
2.4	Đất quốc phòng	CQP	60,32		0,02	1,60		0,91	29,35	3,69	1,55	1,90	1,91				17,82				0,04	0,28	1,24	0,01	0,20				
2.5	Đất an ninh	CAN	10,72	0,56	0,72	2,34	0,98	0,20	0,06	0,01	2,28	1,15	0,20	0,40	0,13	0,29	0,20	0,20	0,36	0,09	0,16	0,27		0,12	0,20				
2.6	Đất xây dựng công trình sử dụng nghiệp	DSN	300,76	40,76	4,57	32,63	25,36	5,03	16,51	4,50	17,21	22,73	8,28	3,38	7,54	11,63	31,41	4,87	14,56	4,01	10,62	19,66	2,21	6,62	6,67				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	35,78	0,22	0,52	18,97	0,54	0,01	0,63	2,16	2,27	0,05	0,25		0,44	0,67	3,91		0,36	0,22		3,37	0,25	0,30	0,64				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,85			1,03																0,82							
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	34,81	0,43	0,05	3,20	7,27	0,11	1,70	0,15	4,36	2,36	0,63	0,13	0,24	1,34	5,14	0,36	3,17	0,13	0,22	3,51	0,10	0,09	0,12				
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	172,53	35,67	3,99	5,08	16,41	3,26	13,63	1,69	7,25	15,73	6,20	2,37	4,57	5,64	12,33	2,44	7,46	2,04	6,36	8,71	1,86	6,17	3,67				
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	42,19	1,94		1,06	0,22	1,18		0,40	2,04	3,93	1,20	0,84	1,61	3,80	10,01	2,04	3,57	1,56	1,87	3,00		-0,07	1,99				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,03					0,01		0,02																			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,34							0,31	0,03																		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																											

Diện tích phân theo đơn vị hành chính

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Lộ	Phường Nguyễn Nghiễm	Phường Quảng Phú	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã An Phú	Xã Nghĩa Đông	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Tĩnh An	Xã Tĩnh An Đông	Xã Tĩnh Ân Tây	Xã Tĩnh Châu	Xã Tĩnh Hòa	Xã Tĩnh Khê	Xã Tĩnh Kỳ	Xã Tĩnh Long	Xã Tĩnh Thiện	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sử dụng khác	DSK	13,23	2,50	0,01	3,29	0,92	0,46	0,55	0,08	0,98	0,63		0,04	0,68	0,18	0,02	0,03		0,06	2,17	0,25		0,13	0,25	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	362,93	4,72	2,82	19,23	5,06	1,58	80,00	1,14	6,21	42,43	3,55	2,13	35,57	1,53	37,38	13,68	17,05	20,43	6,23	33,66	27,40	0,89	0,24	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	77,01						74,42										2,59							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,14																							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	150,55	4,61	2,81	10,98	3,58	1,58	4,04	0,93	1,69	40,05	0,82	0,88	0,61	1,13	18,58	4,02	3,91	2,04	30,88	15,91	0,89	0,24		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,69	0,11	0,01	7,53	1,48		1,54	0,21	4,52	2,19	2,73		0,36	0,40		1,70			3,91	0,51	11,49			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	83,54			0,72						0,19		1,25	34,60		18,80	5,37		20,06	0,28	2,27				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.443,72	67,88	76,54	131,63	111,47	15,74	112,89	13,55	58,45	182,81	115,21	77,12	84,73	132,83	228,54	110,12	143,42	62,75	172,08	296,09	54,44	96,16	99,27	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.649,87	54,57	48,34	107,36	90,12	13,90	81,52	13,08	54,06	140,48	87,76	57,09	62,00	97,56	144,70	79,21	110,26	41,44	83,08	130,07	31,38	64,58	57,31	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	321,68	1,43	2,56	4,52	4,15	0,03	24,35	0,05	0,07	11,12	4,35	14,35	9,14	11,53	45,92	14,49	17,22	19,29	39,14	33,94	14,34	13,17	36,52	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	46,69	1,94	5,56	0,29	6,48	0,01	1,93		0,05	1,47	0,52	1,05	1,42	4,43	7,39	3,59	3,04	0,19		2,39	1,00	3,94		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	48,04																		47,40		0,64			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,24					0,25	0,67	0,01		0,50	6,54	0,23		0,82	0,05			0,01			2,96		0,10	0,10
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,42						1,00			0,44					0,25		0,14				0,02	0,12	0,04	4,41
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,80	0,02		1,94	0,24	0,01	1,39	0,07		0,24		0,31		0,01	0,05	0,28		0,15	0,44	1,12		0,35	0,18	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,87		0,82	0,46		0,13	0,04	0,02		0,06	0,07	0,04	0,01		0,01	0,01	0,01	0,02	0,02	0,10	0,02		0,03	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	14,11	0,12		3,65	0,53	0,99	0,40		1,38	0,86	1,91	0,21	0,16	0,34	0,12	0,16	0,11	0,50	0,44	0,35	1,35	0,39	0,14	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	336,00	9,80	19,26	13,41	9,95	0,42	1,59	0,32	2,89	27,64	14,06	4,07	11,77	18,14	30,05	12,38	12,64	1,15	1,56	125,14	5,59	13,59	0,58	
2.9	Đất tôn giáo	TON	123,13	0,57	0,46	1,45	0,96	0,61	0,58	1,18	1,21	5,49	0,44	1,49	0,36	1,57	1,73	8,17	2,63	0,36	0,14	56,67		35,37	1,69	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	15,30	0,19	0,29	0,60	0,14		0,25	0,13		1,87	0,58	0,53	0,56	1,89	1,51	0,72	1,06	0,71	0,79	1,33	0,80	0,85	0,50	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	618,88	0,89	0,19	4,46	8,51	0,03	15,20		0,84	28,46	51,88	36,32	30,71	50,53	28,45	133,40	22,56	34,91	37,97	50,83	26,93	29,03	26,78	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.754,01	2,20	152,02	37,43	0,64		20,32		53,14	89,91	271,36	38,77	149,90	168,38	63,90	15,40	9,63	20,94	128,55	204,73	64,84	213,35	48,60	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	23,89	0,73		2,78			1,71		0,09	0,13	0,03	0,72	0,07	3,25	1,47	0,40	1,27	1,14	2,51	3,88		0,23	3,48	

[illegible]